CityPost®
giao hàng siêu tốc

# BẢNG GIÁ CƯỚC DỊCH VỤ CHUYỂN PHÁT TIẾT KIỆM

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 18/QĐ-GĐ/CITYPOST/2018)*

## CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH THÀNH PHỐ

MẠNG LƯỚI 63/63 TỈNH, THÀNH PHỐ

HOTLINE 1900 2630

## I. BẢNG GIÁ CƯỚC DỊCH VỤ CHUYỂN PHÁT TIẾT KIỆM

### 1.1 Bảng giá tiết kiệm tính theo trọng lượng (KG) -TTK

Đơn vị : VNĐ

| Khu vực | Trọng lượng( kg) | Nội tỉnh | Vùng 1 | Vùng 2 | Vùng 3 | Vùng 4 | Vùng 5 | Vùng 6 | Vùng 7 | Vùng 8 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Tất cả các tỉnh, thành phố | Đến 5 kg | 55,000 | 55,000 | 55,000 | 55,000 | 55,000 | 55,000 | 55,000 | 55,000 | 55,000 |
| Vùng 1 | Mỗi 0,5 kg tiếp theo | 1,900 | 3,100 | 3,100 | 3,300 | 3,300 | 3,600 | 3,100 | 3,500 | 3,900 |
| Vùng 2(Hà Nội) | | 1,000 | 3,100 | 1,500 | 1,900 | 2,200 | 3,400 | 2,400 | 3,100 | 3,500 |
| Vùng 3 | | 1,200 | 3,300 | 1,900 | 1,600 | 1,700 | 3,200 | 1,900 | 2,200 | 3,400 |
| Vùng 4(Đà Nẵng) | | 1,000 | 3,300 | 2,200 | 1,700 | 1,500 | 3,200 | 1,700 | 1,900 | 2,400 |
| Vùng 5 | | 1,900 | 3,600 | 3,400 | 3,200 | 3,200 | 3,100 | 3,200 | 3,200 | 3,400 |
| Vùng 6(Hồ Chí Minh) | | 1,000 | 3,100 | 2,400 | 1,900 | 1,700 | 3,200 | 1,500 | 2,100 | 1,900 |
| Vùng 7 | | 1,200 | 3,500 | 3,100 | 2,200 | 1,900 | 3,200 | 2,100 | 1,800 | 2,200 |
| Vùng 8 | | 1,100 | 3,900 | 3,500 | 3,400 | 2,400 | 3,400 | 1,900 | 2,200 | 1,500 |

### 1.2 Bảng giá tiết kiệm tính theo khối ( m3)-KTK

Đơn vị : Nghìn đồng

| Khu vực | Khối lượng( m3) | Nội tỉnh | Vùng 1 | Vùng 2 | Vùng 3 | Vùng 4 | Vùng 5 | Vùng 6 | Vùng 7 | Vùng 8 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Vùng 1 | Đến 1m3 | 400 | 700 | 880 | 900 | 900 | 980 | 880 | 980 | 1,100 |
| Vùng 2(Hà Nội) | | 300 | 880 | 300 | 550 | 600 | 900 | 750 | 880 | 980 |
| Vùng 3 | | 300 | 900 | 550 | 440 | 500 | 880 | 600 | 750 | 900 |
| Vùng 4(Đà Nẵng) | | 300 | 900 | 600 | 500 | 320 | 880 | 550 | 600 | 750 |
| Vùng 5 | | 400 | 980 | 900 | 880 | 880 | 600 | 750 | 780 | 900 |
| Vùng 6(Hồ Chí Minh) | | 300 | 880 | 750 | 600 | 550 | 750 | 300 | 550 | 550 |
| Vùng 7 | | 300 | 980 | 880 | 750 | 600 | 780 | 550 | 450 | 880 |
| Vùng 8 | | 300 | 1,100 | 980 | 900 | 750 | 900 | 550 | 880 | 300 |
| Vùng 1 | Mỗi 0,5 m3 tiếp theo | 190 | 340 | 430 | 440 | 440 | 480 | 430 | 480 | 500 |
| Vùng 2(Hà Nội) | | 140 | 430 | 140 | 270 | 290 | 440 | 360 | 430 | 480 |
| Vùng 3 | | 140 | 440 | 270 | 190 | 240 | 430 | 290 | 360 | 440 |
| Vùng 4(Đà Nẵng) | | 140 | 440 | 290 | 240 | 140 | 430 | 270 | 590 | 360 |
| Vùng 5 | | 190 | 480 | 440 | 430 | 430 | 290 | 360 | 380 | 440 |
| Vùng 6(Hồ Chí Minh) | | 140 | 430 | 360 | 430 | 270 | 360 | 140 | 220 | 270 |
| Vùng 7 | | 140 | 480 | 430 | 360 | 590 | 380 | 220 | 210 | 430 |
| Vùng 8 | | 140 | 500 | 480 | 440 | 360 | 440 | 270 | 430 | 140 |

## II. Bảng chiết khấu dịch vụ vận tải tiết kiệm

*(ÁP DỤNG CHO VẬN CHUYỂN NHỮNG ĐƠN HÀNG LỚN)*

| | | |
|---|---|---|
| TTK | Đến 1500 kg | Giảm 15% |
| | Đến 3000 kg | Giảm 20% |
| | Đến 5000 kg | Giảm 25% |
| | Đến 10000 kg | Giảm 30% |
| | Trên 10000 kg | Giảm 35% |
| KTK | Đến 10 m3 | Giảm 15% |
| | Đến 30 m3 | Giảm 20% |
| | Đến 50 m3 | Giảm 25% |
| | Trên 50 m3 | Giảm 30% |

### Bảng phân vùng chi tiết

| Vùng | Các tỉnh thuộc vùng |
|---|---|
| Vùng 1 (11 tỉnh) | Cao Bằng, Bắc Cạn, Hà Giang, Tuyên Quang, Điện Biên, Lai Châu, Phú Thọ, Sơn La, Yên Bái, Lạng Sơn, Lào Cai. |
| Vùng 2 (14 tỉnh) | Bắc Giang, Bắc Ninh, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Hòa Bình, Hải Dương, Hà Nam, Hải Phòng, Hưng Yên, Nam Định, Ninh Bình, Quảng Ninh, Thái Bình, Hà Nội |
| Vùng 3 (3 tỉnh) | Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh |
| Vùng 4 (8 tỉnh) | Quảng Bình, Quảng Trị, Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên |
| Vùng 5 (5 tỉnh) | Gia Lai, Kon Tum, Đak Lak, Đak Nông, Lâm Đồng |
| Vùng 6 (4 tỉnh) | Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Vũng Tàu |
| Vùng 7 (5 tỉnh) | Khánh Hòa, Bình Thuận, Bình Phước, Tây Ninh, Ninh Thuận |
| Vùng 8 (13 tỉnh) | Tiền Giang, An Giang, Bạc Liêu, Cần Thơ, Đồng Tháp, Hậu Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng, Long An, Trà Vinh, Vĩnh Long, Bến Tre, Cà Mau |

## Ghi chú :

*- Đối với bưu phẩm cồng kềnh, hoặc hàng nhẹ được quy đổi theo công thức sau: (dài*rộng*cao) * 300 = Trọng lượng (kg) (đơn vị :m).*
*- Các kiện hàng nguyên khối có trọng lượng > 100kg sẽ áp dụng phí cộng thêm đối với hàng quá khổ.*
*- Toàn trình từ 2 đến 6 ngày tùy thược vào hàng hóa theo từng vùng.*
*- Đối với các bưu phẩm đi vùng sâu, vùng xa cộng thêm 25% giá cước trên.*
*- Bảng giá khối áp dụng chỉ khi : 01 tấn >= 3 m3.*
*- Tính cước làm tròn lên theo 0.5 m3.*
*- Bảng giá trên chưa bao gồm 20% phụ phí xăng dầu và 10% VAT.*

CityPost
giao hàng siêu tốc

# BẢNG GIÁ CƯỚC DỊCH VỤ CHUYỂN PHÁT NHANH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 18/QĐ-GĐ/CITYPOST/2018)*

## CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH THÀNH PHỐ

MẠNG LƯỚI 63/63 TỈNH, THÀNH PHỐ

HOTLINE 1900 2630

## 01 BẢNG GIÁ CHUYỂN PHÁT NHANH

| Trọng lượng (gram) | Nội tỉnh | Đến 300 km | Trên 300 km | HN, HCM => ĐN | HN <=> HCM |
|---|---|---|---|---|---|
| Đến 50 gr | 7,700 | 8,500 | 10,000 | 8,500 | 9,000 |
| Trên 50 - 100 gr | 8,000 | 12,500 | 14,000 | 13,500 | 14,000 |
| Trên 100 - 250 gr | 10,000 | 16,900 | 21,000 | 19,000 | 20,000 |
| Trên 250 - 500 gr | 12,500 | 23,500 | 27,500 | 26,500 | 27,000 |
| Trên 500 - 1000 gr | 15,500 | 33,500 | 40,200 | 38,500 | 39,500 |
| Trên 1000 - 1500 gr | 18,500 | 41,000 | 51,500 | 49,500 | 50,500 |
| Trên 1500 - 2000 gr | 21,900 | 49,200 | 61,900 | 58,500 | 59,900 |
| 500 Gr tiếp theo | 1,500 | 4,800 | 11,000 | 10,000 | 10,500 |

## 02 BẢNG GIÁ CHUYỂN PHÁT NHANH 60H

| Tên dịch vụ | Giá cước vận cuyển | Tỉnh/Thành phố nhận lấy hàng | Tỉnh phát hàng | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Hàng > 6KG | Hàng > 100Kg |
| C60H | **Bằng 50% Cước chuyển phát nhanh** | Hà Nội, Đà Nẵng, Hồ Chí Minh, Bình Dương | Hà Nội, Đà Nẵng, Hồ Chí Minh, Bình Dương | - **Miền Bắc :** Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh.<br>- **Miền Trung:** Quảng Bình, Quảng Trị, Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi.<br>- **Miền Nam:** Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận,Đồng Nai, Bình Dương, Hồ Chí Minh |

**GHI CHÚ**

- DỊCH VỤ CPN: HÀNG CỒNG KỀNH, HÀNG NHẸ TÍNH TRỌNG LƯỢNG QUY ĐỔI THEO CÔNG THỨC: (DÀI X RỘNG X CAO) (CM) / 6000
- DỊCH VỤ CPN60H: TRỌNG LƯỢNG QUY ĐỔI TÍNH THEO CÔNG THỨC : (DÀI X RỘNG X CAO ) ( CM) / 4500
- HÀNG HOÁ > 100 KG ÁP DỤNG ĐỒNG HẠNG CƯỚC "500 GR TIẾP THEO" * 2 * TRỌNG LƯỢNG;
- TOÀN TRÌNH PHÁT CÁC TỈNH CỘNG THÊM 24 - 48H TÙY THUỘC VÀO VỊ TRÍ ĐỊA LÝ.
- TOÀN TRÌNH TÍNH TỪ 24H00' CÙNG NGÀY NHẬN, TRỪ NGÀY CHỦ NHẬT VÀ CÁC NGÀY LỄ, TẾT.

## 03 DỊCH VỤ CHUYỂN PHÁT NHANH ĐẶC BIỆT

Chuyển phát nhanh trước 10h (PT10H): Cam kết phát thư hàng trước 10h ngày T+1

| Trọng lượng (gram) | Nội tỉnh | < 300 km | > 300 km |
|---|---|---|---|
| Đến 50 gr | 10,500 | 20,500 | 24,500 |
| Trên 50 - 100 gr | 11,500 | 27,500 | 36,000 |
| Trên 100 - 250 gr | 14,000 | 36,500 | 51,500 |
| Trên 250 - 500 gr | 17,000 | 50,500 | 67,000 |
| Trên 500 - 1000 gr | 21,500 | 71,500 | 95,500 |
| Trên 1000 - 1500 gr | 25,500 | 88,000 | 120,000 |
| Trên 1500 - 2000 gr | 30,000 | 103,500 | 135,500 |
| 500 gr tiếp theo | 2,300 | 9,000 | 18,000 |

| | | |
|---|---|---|
| Chuyển phát nhanh trước 9h(PT9H) | - Bằng 140 % Cước Dịch vụ PT10H | Cam kết phát thư hàng trước 9h ngày T+1 |
| Chuyển phát nhanh trước 12h( PT12H) | - Bằng 80% Cước Dịch vụ PT10H | Cam kết phát thư hàng trước 12h ngày T+1 |

## 04 DỊCH VỤ PHÁT HỎA TỐC

| Trọng lượng ( gram) | Tỉnh/ Thành phố lấy hàng | Tỉnh phát hàng | |
|---|---|---|---|
| | Hà Nội, Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đà nẵng | < 300 km | > 300 km |
| Đến 2,000 | 50,000 | 200,000 | 300,000 |
| Mỗi 500g tiếp theo | 5,000 | 10,000 | 19,000 |

## 05 DỊCH VỤ CPN HÀNG GIÁ TRỊ CAO

| Trọng lượng( gram) | Nội thành | < 300 km | > 300 km |
|---|---|---|---|
| Đến 2000 | 50,000 | 120,000 | 250,000 |
| Mỗi 500g tiếp theo | 5,000 | 10,000 | 19,000 |

## 06 CƯỚC CÁC DỊCH VỤ GIA TĂNG KHÁC

| STT | DỊCH VỤ | MÔ TẢ VÀ GIÁ CƯỚC | |
|---|---|---|---|
| | | **Hà Nội, HCM, Đà nẵng, Bình Dương** | **Các tỉnh thành khác** |
| 1 | **Chuyển hoàn** | * Nội tỉnh: Miễn cước<br>* Ngoại tỉnh: Bằng 80% cước chiều đi | Bằng cước chiều đi |
| 2 | **Phát đồng kiểm** | 1,000đ / 1 sản phẩm | Tối thiểu 50,000đ / 1 lần đồng kiểm |
| 3 | **Báo phát** | 5,000đ / 1 báo phát | |
| 4 | **Phát tận tay** | 10,000 đ / 1 bill gửi | Căn cứ theo chứng minh nhân dân |
| 5 | **Thư ký** | 50,000 đ / 1 bill gửi<br>**Gồm các nghiệp vụ:**<br>- Ký kết hợp đồng, hoàn thiện hồ sơ đăng ký ... tại điểm phát;<br>- Hoàn trả hợp đồng, phiếu đăng ký bản cứng về địa chỉ gửi ... | |
| 6 | **Bảo hiểm hàng hóa** | Bằng 2% giá trị khai giá hàng hóa | |
| 7 | **Hàng quá khổ** | Cước phí dịch vụ * 130 % | áp dụng hàng trên 200 kg / 1 kiện;<br>Phí bốc xếp, xe nâng tính riêng theo thực tế |
| 8 | **Biên bản bàn giao** | 20,000 đ / 1 vận đơn | |
| 9 | **Phát siêu thị** | - Hàng < 25 kg : Cước phí trên cộng thêm 100,000đ / bill<br>- Hàng > 25kg : Cước phí trên cộng thêm 200,000đ / bill | |
| 10 | **Phát hàng đi hải đảo** | - Đối với hàng tính theo kg : cước phí trên + 3,000đ / kg<br>- Đối với hàng tính theo khối : Cước phí trên + 500,000 đ / m3 | |
| 11 | **Hóa đơn** | - Cước phí dịch vụ + 10,000đ / 1 hóa đơn | |
| 12 | **Dịch vụ phát chủ nhật và ngày lễ** | - Đối với hàng < 25 kg: Ngoài cước phí trên cộng 50,000đ / 1 bill gửi | Nội thành Hà Nội và Hồ Chí Minh |
| | | - Đối với hàng > 25kg: Ngoài cước phí trên cộng 100,000đ / 1 bill gửi | |
| | | - Đối với hàng < 25 kg: Ngoài cước phí trên cộng 100,000đ / 1 bill gửi | Trung tâm các tỉnh, thành phố |
| | | - Đối với hàng > 25kg: Ngoài cước phí trên cộng 200,000đ / 1 bill gửi | |
| 13 | **Hồ sơ thầu** | - Đến 2000g = 200,000đ / bill<br>- Cộng 15,000đ cho mỗi 500g tiếp theo | |
| 14 | **Lưu kho** | - Đến 2kg = 1,500 đ / bill / ngày<br>- Trên 2kg đến 30 kg = 2,500đ / bill / ngày<br>- Trên 30 kg cộng thêm 500đ mỗi kg tiếp theo | Lưu kho ngắn hạn dưới 15 ngày.<br>Tại Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Bình Dương. |
| | | 3,500 đ / 1 m2 sử dụng / ngày | Lưu kho dài hạn trên 15 ngày.<br>Tại Hà Nội, Hồ Chí Minh |

**GHI CHÚ :**

-TẤT CẢ BẢNG GIÁ DỊCH VỤ CPN CHƯA BAO GỒM 20% PHỤ PHÍ XĂNG DẦU VÀ 10% VAT.

-ĐỐI VỚI BƯU PHẨM ĐI HUYỆN XÃ,CÁC KHU VỰC VÙNG SÂU, VÙNG XA : CỘNG THÊM 20% GIÁ CƯỚC NHƯ TRÊN.

## 07 DỊCH VỤ PHÁT HÀNG THU TIỀN (COD)

| | | |
|---|---|---|
| Cước thu hộ COD = 2% giá trị tiền thu hộ | Tối thiểu 15,000đ / bill | Trả tiền COD cho khách 2 lần / tuần |

**GHI CHÚ :**

-TẤT CẢ DỊCH VU PHÁT HÀNG COD ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÁC BƯU GỬI CÓ GIÁ TRỊ TỐI ĐA LÀ 50,000,000 VNĐ.

-KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG DỊCH VỤ COD PHẢI THANH TOÁN CÁC KHOẢN CƯỚC GỒM : CƯỚC DỊCH VỤ COD,CƯỚC DỊCH VỤ CƠ BẢN CỦA BILL GỬI COD VÀ CÁC LOẠI CƯỚC DỊCH VỤ ĐẶC BIỆT THEO NHU CẦU CỦA KHÁCH HÀNG LỰA CHỌN.

## 08 DỊCH VỤ ĐÓNG GÓI

| STT | Kích thước hàng dễ vỡ | Cước đóng xốp,Carton | Cước đóng gỗ |
|---|---|---|---|
| 1 | Dài,rộng, cao < 30 cm | 40.000đ / kiện | 50,000đ / kiện |
| 2 | 30cm<dài, rộng ,cao < 50cm | 60,000đ / kiện | 70,000đ / kiện |
| 3 | 50cm < dài, rộng, cao < 100 cm | 100,000đ / kiện | 150,000đ / kiện |
| 4 | > 100 cm | Theo thỏa thuận | Theo thỏa thuận |